

**Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

<b>A. Các quy định chung</b>	
<b>E-ĐKC 1.4</b>	<p>Chủ đầu tư là: <b>Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ sở: Số 1939 Quốc lộ 55, khu phố Long Sơn, xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>- Mã số thuế: 3500578725</li> <li>- Điện thoại: 0254.3573912</li> <li>- Fax:</li> <li>- E-mail: trungtamquanlyhatangbrvt@gmail.com</li> </ul>
<b>E-ĐKC 1.7</b>	<p>Công trình bao gồm:            Tên gói thầu: Thi công xây lắp.            Tên công trình: Sửa chữa Quốc lộ 51 đoạn từ Km37+402 đến Km37+930 (bên phải tuyến); đoạn từ Km38+130 đến Km39+750 (bên phải tuyến).            Địa điểm: Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.</p>
<b>E-ĐKC 1.10</b>	Địa điểm Công trường tại Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh và được xác định trong Bản vẽ số: Tập bản vẽ và quyết định duyệt BCKTKT.
<b>E-ĐKC 1.16</b>	Ngày hoàn thành là: 45 ngày kể từ ngày khởi công.
<b>E-ĐKC 1.17</b>	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: .../.../2026.
<b>E-ĐKC 1.18</b>	Ngày khởi công là: .../.../2025.
<b>E-ĐKC 1.19</b>	Nhà thầu là: ____ [ <i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i> ].
<b>E-ĐKC 1.29</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn quản lý dự án: ____ [<i>ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có</i>];</li> <li>- Tư vấn giám sát là: ____ [<i>ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn giám sát</i>];</li> </ul> <p>...</p>
<b>E-ĐKC 2.1</b>	Hoàn thành từng phần: Không áp dụng.
<b>E-ĐKC 2.3(i)</b>	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</li> <li>b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</li> <li>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</li> <li>d) E-ĐKC của hợp đồng;</li> <li>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</li> <li>g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</li> <li>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</li> <li>i) Các tài liệu khác.</li> </ol>
<b>E-ĐKC 5.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: <b>3%</b> giá hợp đồng.</li> <li>- Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành gói thầu tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu đưa vào sử dụng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên nhận thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng</li> </ul>

	<p>vào thời điểm 7 ngày trước ngày hết hạn, Bên nhận thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong, nghiệm thu đưa vào sử dụng.</p> <p>- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm <b>07 ngày</b> trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.</p>
<b>E-ĐKC 5.4</b>	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng:</p> <p>- Thời gian trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu là <b>10 ngày</b> sau khi cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành và đã nhận được bảo đảm bảo hành.</p> <p>- Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực hoặc vi phạm hợp đồng đến mức phải chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư theo quy định tại mẫu hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 8.2(d)</b>	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
<b>E-ĐKC 8.8(a)</b>	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường.
<b>E-ĐKC 8.11</b>	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 07 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
<b>E-ĐKC 9.3</b>	Nhà thầu vẫn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
<b>E-ĐKC 11.1</b>	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
<b>E-ĐKC 11.2</b>	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 10% giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].
<b>E-ĐKC 11.4</b>	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu phụ phải có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện các công việc được giao theo quy định pháp luật;</li> <li>- Chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng với năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ;</li> <li>- Phải có người trực tiếp phụ trách kỹ thuật của nhà thầu phụ.</li> </ul> <p>Chi tiết xem Mẫu số 14 chương VIII của E-HSMT.</p>
<b>E-ĐKC 19.1</b>	Yêu cầu về bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho con người của nhà thầu khi Thi công xây dựng công trình, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba cho rủi ro của nhà thầu. Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư một bản sao các hợp đồng bảo hiểm do Nhà thầu mua.
<b>E-ĐKC 20.1(a)</b>	Thời gian bảo hành công trình: Xem quy định tại Mục 3 Chương III của E-HSMT này.
<b>E-ĐKC 21</b>	Thông tin về Công trường là: Phường Phú Mỹ – TP Hồ Chí Minh.
<b>E-ĐKC 24</b>	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Dự kiến tháng .... /2025.
<b>E-ĐKC 27.2</b>	Thời gian để tiến hành hòa giải: Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng <b>60 ngày</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là

	quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. Giải quyết tranh chấp: Theo Mẫu hợp đồng đính kèm và cụ thể trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.
<b>B. Quản lý thời gian</b>	
<b>E-ĐKC 28</b>	- Ngày khởi công: Dự kiến tháng ..../2025. - Ngày hoàn thành dự kiến: Dự kiến tháng ..../2026.
<b>E-ĐKC 29.1</b>	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 05 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
<b>E-ĐKC 29.4</b>	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 05 ngày. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 123.483.220 VNĐ (0,5% giá gói thầu).
<b>E-ĐKC 30.7</b>	Các trường hợp khác: - Giá trị thuế VAT nhà thầu chào thầu trong đơn giá dự thầu là 8%. - Theo Mẫu hợp đồng đính kèm và cụ thể trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.
<b>C. Quản lý chất lượng</b>	
<b>E-ĐKC 33.2</b>	Vật tư, máy móc, thiết bị: Theo yêu cầu của E-HSMT này.
<b>D. Quản lý chi phí</b>	
<b>E-ĐKC 40</b>	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
<b>E-ĐKC 41.1</b>	Giá hợp đồng: Cố định.
<b>E-ĐKC 42.1</b>	- Tạm ứng: 1. Sau khi hợp đồng có hiệu lực được quy định tại hợp đồng này và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm tiền tạm ứng, Chủ đầu tư sẽ lập thủ tục gửi cơ quan cấp phát vốn tạm ứng <b>30%</b> giá trị hợp đồng, nhưng không vượt kế hoạch vốn được giao. 2. Thu hồi tạm ứng được thực hiện từ đợt thanh toán đầu tiên và kết thúc thu hồi khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành). Mức thu hồi tạm ứng đợt được xác định theo công thức sau: - <i>Giá trị thu hồi tạm ứng đợt = Giá trị hoàn thành thanh toán đợt x tỷ lệ tạm ứng/ 80%</i> . Trường hợp tạm ứng vẫn chưa hoàn trả hết trước khi ký biên bản nghiệm thu hoàn thành gói thầu và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều khoản [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] hoặc Điều khoản [Rủi ro và bất khả kháng] trong hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư. - Thời gian tạm ứng: ___ngày___tháng___năm___ [ghi cụ thể thời gian tạm ứng].
<b>E-ĐKC 44.1</b>	Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
<b>E-ĐKC 45</b>	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
<b>E-ĐKC 46.1</b>	Phản tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 10%
<b>E-ĐKC 47.1(d)</b>	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Theo Mẫu hợp đồng đính kèm và cụ thể trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.

<b>E-ĐKC 47.7</b>	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
<b>E-ĐKC 49.1</b>	Mức phạt: Theo Mẫu hợp đồng đính kèm và cụ thể trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.
<b>E-ĐKC 49.2</b>	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; Theo Mẫu hợp đồng đính kèm và cụ thể trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.
<b>E-ĐKC 49.3</b>	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng.
<b>E. Kết thúc hợp đồng</b>	
<b>E-ĐKC 54</b>	Thời gian bàn giao công trình: [Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng].
<b>E-ĐKC 55.1</b>	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: [Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng].
<b>E-ĐKC 55.2</b>	Số tiền giữ lại: 2.469.664.391 VNĐ (10% giá gói thầu).
<b>E-ĐKC 56.1(a)</b>	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 05 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Mẫu số 14

**DỰ THẢO HỢP ĐỒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ**

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: .....

Gói thầu: Xây lắp

Tên dự toán mua sắm: .....

**Căn cứ pháp lý:**

- Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025);
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng và Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 tháng 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;
- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn Bên B;
- Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;
- Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;
- Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;
- Quyết định số ..... ngày .... tháng ..... năm 2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình ...;

- Quyết định số ..... ngày .... tháng .... năm 2025 của ..... về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Bên B công trình ...;
- Quyết định số ...../QĐ-TTHTKTBR-VT ngày ..... tháng .... năm 2025 của Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Bên B qua mạng Gói thầu ..... thuộc Kế hoạch lựa chọn Bên B dự án .....
- Văn bản số ...../TTHTKTBR-VT ngày .... tháng ..... năm 2025 của Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng gói thầu ..... thuộc Kế hoạch lựa chọn Bên B dự án .....
- Văn bản số ...../..... ngày .... tháng ..... năm 2025 về việc chấp thuận đến hoàn thiện và thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng gói thầu Xây lắp thuộc dự án .....
- Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTHTKTBR-VT ngày .... tháng .... năm 2025 của Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Xây lắp và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ...../TTHTKTBR-VT ngày .... tháng .... năm 2025 của Chủ đầu tư;
- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày .... tháng .... năm 2025
- Các căn cứ khác (nếu có).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

#### **Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

- Tên Chủ đầu tư: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- \_ Địa chỉ: 1939 Quốc lộ 55, Khu phố Long Sơn, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
  - \_ Điện thoại: 02543573912
  - \_ Fax: Phòng giao
  - \_ E-mail: trungtamquanlyhatangbrvt@gmail.com
  - \_ Tài khoản: 9527.2.1086886, Tại Phòng giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước khu vực II
  - \_ Mã số thuế: 3500578725
  - \_ Đại diện là ông/bà: Phạm Đức Quý
  - \_ Chức vụ: Giám đốc

#### **Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

- Tên nhà thầu: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- E-mail: .
- Tài khoản:
- Mã số thuế:
- Đại diện là ông/bà:
- Chức vụ: Giám đốc

#### **Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. Bên là Bên A hoặc Bên B tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. Bảng tiên lượng là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. Bản vẽ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Bên A cấp cho Bên B hoặc do Bên B lập đã được Bên A chấp thuận.

- 1.4. Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.6. Bên A là Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 1.7. Công trình là .....
- 1.8. Công trình chính là công trình “Gói thầu .....” mà Bên B thi công theo hợp đồng.
- 1.9. Công trình tạm là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10. Công trường: .....
- 1.11. Dự án là .....
- 1.12. Đại diện Bên A là người được Bên A nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Bên A.
- 1.13. Đại diện Bên B là người được Bên B nêu ra trong hợp đồng hoặc được Bên B ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Bên B.
- 1.14. Đại diện nhà tư vấn là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.15. Hạng mục công trình là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.16. E-HSMT của Bên B là toàn bộ tài liệu do Bên B lập theo yêu cầu của E-HSMT và được nộp cho Chủ đầu tư.
- 1.17. E-HSMT của Bên A là toàn bộ tài liệu theo quy định tại [E-HSMT của Bên A].
- 1.18. Hợp đồng là thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.19. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.20. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.21. Ngày khởi công là ngày được nêu trong thông báo theo khởi công của Bên A.
- 1.22. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.23. Bên B là Công ty...
- 1.24. Nhà thầu phụ là Bên B ký hợp đồng với Bên B để thi công một phần công việc của Bên B.
- 1.25. Nhà tư vấn là tổ chức, cá nhân do Bên A ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).
- 1.26. Rủi ro và bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 21 [Rủi ro và bất khả kháng].
- 1.27. Thay đổi là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.
- 1.28. Thiết bị của Bên A là máy móc, phương tiện do Bên A cấp cho Bên B sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong [E-HSMT của Bên A].
- 1.29. Thiết bị của Bên B là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Bên B thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).
- 1.30. Tư vấn thiết kế là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

## **Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

- 2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.
- 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

- a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu...);
- b) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
- c) Biên bản làm việc về việc hoàn thiện hợp đồng;
- d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Bên B;
- đ) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Bên B (nếu có);
- e) E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT (nếu có);
- g) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này.

### **Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng**

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

### **Điều 4. Thông báo**

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện theo địa chỉ các bên trong Hợp đồng hoặc bên nhận biết được nội dung thông báo qua các phương thức khác.

### **Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng**

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

a) Bên B phải bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian thực hiện hợp đồng bằng Thư bảo lãnh của một ngân hàng có uy tín trên lãnh thổ Việt Nam, theo mẫu được Bên A chấp nhận.

b) Hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng bắt đầu từ ngày phát hành cho đến khi Bên B đã hoàn thành nội dung khối lượng công việc nêu tại Điều 6 của Hợp đồng, được Bên A nghiệm thu bằng biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình theo mẫu quy định hoặc sau khi Bên A nhận được bảo đảm bảo hành của Bên B. Nếu Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn hiệu lực và Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng thì vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Bên B sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Nếu vào thời điểm 07 ngày trước ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng mà Bên B chưa thực hiện việc gia hạn thì Bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng chuyển số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng vào tài khoản của Bên A để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên B.

c) Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là: ..... đồng (Bằng chữ: ....), tương đương 03% giá hợp đồng.

Thời gian nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cho Bên A trong vòng 15 ngày sau ngày ký hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Bên A chấp thuận và phải tuân theo Mẫu số 15 [Bảo lãnh thực hiện hợp đồng] Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT. Trường hợp Bên B là Bên B liên danh thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

d) Bên B sẽ không được nhận lại số tiền bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp:

- Từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực;
- Vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng;
- Từ chối gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

a) Trước khi Bên A thực hiện việc tạm ứng Hợp đồng cho Bên B, Bên B phải nộp cho Bên A Thư bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng của một ngân hàng hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng.

b) Hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bắt đầu từ ngày phát hành hoặc kể từ ngày Bên B nhận được khoản tiền tạm ứng và được kéo dài cho đến khi Bên A đã thu hồi hết số tiền tạm ứng. Nếu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn hiệu lực và Bên A chưa thu hồi hết số tiền tạm ứng hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn thì Bên B sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho tới khi Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm dần tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán. Nếu vào thời điểm 07 ngày trước ngày hết hạn của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng mà Bên B chưa thực hiện gia hạn hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng thì Bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng chuyển số tiền bảo lãnh tạm ứng hợp đồng vào tài khoản của Bên A.

- Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là tối đa 30 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực và trước thời điểm Bên A tạm ứng cho Bên B.

- Thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng hết hiệu lực khi được Bên A chấp thuận bằng văn bản hoặc theo hiệu lực của thư bảo lãnh tạm ứng.

c) Giá trị bảo lãnh tạm ứng hợp đồng là: Tạm ứng .....% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền làm tròn là ..... đồng (Bằng chữ: ..).

## **Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc**

6.1. Bên B thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên A chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt, trong E-HSMT của Bên A; E-HSĐT của Bên B được Bên A chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

- a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;
- b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
- c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
- d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
- đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Bên B chính hoặc tổng thầu;
- e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
- g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
- h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
- i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
- k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
- l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
- m) Hợp tác với các Bên B khác trên công trường (nếu có);
- n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
- o) Về phần vật liệu thừa đồ đi, Đơn vị thi công phải vận chuyển ra khỏi công trường. Đơn vị thi công tự tìm kiếm vị trí đổ và thỏa thuận bằng văn bản với các cơ quan có thẩm quyền hoặc địa phương để đổ vật liệu thừa.

p) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

## **Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng**

### **7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng**

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên A chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Bên B phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Bên B phải cung cấp cho Bên A các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Bên B đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

d) Tất cả các loại vật tư thiết bị đều phải được Bên A giám sát kiểm tra. Bên B có trách nhiệm cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm trước khi đưa vào công trường.

đ) Trường hợp đơn vị thi công nhập vật tư, thiết bị vào ban đêm, đơn vị thi công phải thông báo với Bên A về chủng loại, kích thước, mẫu mã của vật tư thiết bị sẽ nhập vào công trình. Nếu không đúng vật tư thiết bị đã thông báo, Bên A có quyền từ chối nghiệm thu đối với vật tư thiết bị đó.

e) Các loại vật liệu đưa vào sử dụng cho công trình chưa được nêu trong E-HSMT thì Bên B phải sử dụng loại vật liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Nếu trên thị trường không đáp ứng được thì Bên B có thể sử dụng loại vật liệu, thiết bị có chất lượng tương đương, sau khi đã được sự chấp nhận bằng văn bản của Bên A.

f) Bên B có trách nhiệm tập kết thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất trong E-HSMT tại công trường và cam kết không rút thiết bị thi công ra khỏi công trường trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

### **7.2. Kiểm tra, giám sát của Bên A**

a) Bên A được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Bên A được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Bên B phải tạo mọi điều kiện cho người của Bên A để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Bên B.

Đối với các công việc mà người của Bên A được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên B phải thông báo cho Bên A biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Bên A phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Bên B việc Bên A không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Bên B có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Bên A không tham gia quá trình này thì Bên A không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Bên A chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy

chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình: Không áp dụng.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

a) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Đại diện Bên A.
- Đại diện Bên B thi công.
- Đại diện Bên B tư vấn.
- Đại diện cơ quan/đơn vị nhận bàn giao, quản lý khai thác, vận hành...
- Đại diện khác (nếu có).

b) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình/hoàn thành công trình cùng các tài liệu khác liên quan.
- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành.
- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

7.6. Trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Bên B phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Bên A yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Bên A hoặc đại diện của Bên A có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Bên B biết về ngày này.

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Bên A có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Bên B phải chịu mọi chi phí (Bên B không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Bên A), Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Bên A không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Bên B sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Bên A đồng ý, Bên B có thể chuyên khối công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Bên A có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Bên B.

Trong quá trình thi công Bên B tự tổ chức kiểm định chất lượng công trình, tuy nhiên nếu Bên A xét thấy kết quả chưa phản ánh được chất lượng thực tế thì sẽ đề nghị Bên B tạm ngừng thi công và mời đơn vị kiểm định có chức năng kiểm định lại theo yêu cầu.

- Nếu kết quả kiểm định lại đạt yêu cầu: Bên A sẽ chịu chi phí kiểm định lại và cho phép gia hạn tiến độ tương ứng với thời gian bị ngưng thi công để kiểm định.

- Nếu kết quả kiểm định lại không đạt yêu cầu: Bên B phải chịu chi phí kiểm định này đồng thời thực hiện khắc phục những phần việc chưa đạt yêu cầu. Thời gian tạm ngừng để kiểm định chất lượng không được cộng thêm vào tiến độ.

Bên B phải có trách nhiệm phối hợp với đơn vị Tư vấn trong quá trình thực hiện công tác kiểm định công trình.

#### 7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

### **Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng**

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

#### 8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày ghi trong lệnh khởi công của Bên A.

Bên B sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (ngay sau ngày khởi công) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

- Thời gian thực hiện gói thầu: Bên B phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian .....ngày kể từ ngày khởi công công trình.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: .....ngày (bao gồm thời gian thực hiện nghĩa vụ bảo hành).

#### 8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Bên B phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Bên A trong vòng 03 ngày sau ngày khởi công Bên B cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên B. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

- a) Trình tự thực hiện công việc của Bên B và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;
- b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;
- c) Báo cáo tiến độ Bên B phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Bên B được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Bên B phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 03 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Bên B và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Bên A sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Bên B thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Bên B thông báo cho Bên A về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên A hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Bên B báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Bên B phải nộp cho Bên A một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

#### 8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023.

b) Bên A và Bên B sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây và mọi sự gia hạn đều phải được cấp thẩm quyền cho phép, chấp thuận:

- Bên A không trao cho Bên B quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Bên A chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;
- Bên B tuân thủ các hướng dẫn của Bên A khi các hướng dẫn của Bên A đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Bên B được phép theo Điều 24 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;
  - Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên A, nhân lực của Bên A hay các Bên B khác của Bên A gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Bên B gây ra;
- Do Bên A không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

#### 8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Bên A cần Bên B hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Bên A phải yêu cầu

Bên B đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Bên A chấp nhận các chi phí mà Bên B đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Bên A, Bên B xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Bên B đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Bên A chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

#### 8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Bên A yêu cầu Bên B trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

### Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP: .....

9.2. Giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

Tổng giá trị hợp đồng là: ..... đồng.

(Bằng chữ: ..... ) (đã bao gồm thuế GTGT 8%)

Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp giá hợp đồng.

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Bên B và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

#### 9.3. Tạm ứng.

a) Tiền tạm ứng: Tạm ứng .....% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền làm tròn là .....đồng (Bằng chữ: ..... đồng).

Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là tối đa 30 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực và trước thời điểm Bên A tạm ứng cho Bên B.

Thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng hết hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng.

Bên A sẽ chuyển tiền tạm ứng vào ngân hàng của Bên B trong thời gian 30 ngày sau khi Bên B nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng.

Việc tạm ứng chỉ được thực hiện khi dự án được bố trí kế hoạch vốn.

b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Bên B, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi

chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A] hoặc Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên B] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng], khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A trong thời hạn 10 ngày.

Số tiền tạm ứng sẽ được Bên A thu hồi dần qua các lần thanh toán tương ứng, cụ thể: Thu hồi tối thiểu 50% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được các bên nghiệm thu mỗi đợt thanh toán và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng.

Hồ sơ tạm ứng:

- + Văn bản đề nghị tạm ứng của nhà thầu
- + Bảo lãnh tiền tạm ứng

c) Mục đích tạm ứng: Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

d) Điều kiện tạm ứng: Sau khi Bên B nộp cho Bên A Thư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng, căn cứ kế hoạch vốn bố trí cho dự án Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B.

#### 9.4. Thanh toán.

a) Số lần thanh toán: Không quá 03 lần, cụ thể như sau:

- Thanh toán lần thứ 1, 2. Khi Bên B có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và đầy đủ hồ sơ thủ tục thanh toán, Bên A thanh toán cho Bên B tối đa 90% giá trị khối lượng được nghiệm thu đó và theo kế hoạch vốn được cơ quan có thẩm quyền bố trí cho công trình. Để phục vụ công tác quyết toán công trình, phần tiền tạm giữ tương ứng với 10% giá trị khối lượng nghiệm thu chưa thanh toán cho Bên B được chuyển vào tài khoản tiền gửi của Bên A mở tại Phòng giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước khu vực II (Tài khoản số 3751.0.1086886.00000). Việc thanh toán thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá hợp đồng.

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ tạm ứng/thanh toán/quyết toán.

- Thanh toán lần cuối: Sau khi gói thầu hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng và hồ sơ quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đồng thời nhận được bảo lãnh bảo hành công trình của Bên B, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B toàn bộ giá trị còn lại theo quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền. Trường hợp kết quả quyết toán của cấp thẩm quyền thấp hơn tổng giá trị mà chủ đầu tư đã thanh toán cho nhà thầu thì nhà thầu có trách nhiệm hoàn lại giá trị chênh lệch cho ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định.

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu tương ứng với giai đoạn thanh toán nhân với đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá điều chỉnh (nếu có). Phần khối lượng công việc được điều chỉnh, bổ sung (nếu có) chỉ thực hiện thanh toán khi có quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Việc thanh toán các khối lượng phát sinh (ngoài hợp đồng) chưa có đơn giá trong hợp đồng thực hiện theo các thỏa thuận hợp đồng hoặc thỏa thuận bổ sung hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

- Hồ sơ nghiệm thu quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu khối lượng, hồ sơ thanh, quyết toán: từng thành viên trong liên danh tự thực hiện theo khối lượng, giá trị đã phân chia để làm cơ sở thanh toán với Bên A.

- Tài khoản giao dịch để tạm ứng, thanh quyết toán công trình theo tài khoản của Bên B.

b) Thuế VAT:

Các bên thống nhất áp dụng mức thuế suất giá trị gia tăng (VAT) theo quy định về chính sách thuế của Nhà nước tại thời điểm thanh toán.

#### 9.5. Thời hạn thanh toán

Khi kế hoạch vốn bố trí cho dự án đảm bảo cho việc thanh toán, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của Bên B, Bên A sẽ hoàn thành các thủ tục và

chuyên đề nghị thanh toán tới Kho bạc Nhà nước.

#### 9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Bên A sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Bên B khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 20 [Bảo hiểm và Bảo hành].

#### 9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: Giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

#### 9.8. Hồ sơ thanh toán

Giá hợp đồng trọn gói:

- Hồ sơ thanh toán: 07 bộ hồ sơ.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau: Theo quy định hiện hành.

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng);

+ Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Đề nghị thanh toán của Bên B cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B.

+ Hóa đơn thuế VAT phần giá trị khối lượng hoàn thành đề nghị thanh toán.

### **Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng**

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Khối lượng điều chỉnh: Bổ sung những khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng nhưng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì Bên A và Bên B tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; các khối lượng công việc đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng đã ký) được nghiệm thu.

Đối với điều chỉnh một số nội dung khác trong hợp đồng: Khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có quy định về đơn giá hoặc phương pháp xác định đơn giá

trong hợp đồng, các bên phải thỏa thuận, thống nhất đơn giá hoặc nguyên tắc, phương pháp xác định giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.

10.3. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

10.4. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 22 [Sự kiện bồi thường].

### **Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên A**

#### 11.1. Quyền của Bên A

a) Bên A có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Bên B và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của

Bên A thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Bên B;

b) Nếu Bên A xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Bên B.

c) Yêu cầu Bên B nộp trả lại ngân sách nhà nước phần kinh phí xuất toán theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực hiện công tác thanh tra, kiểm toán.

d) Gửi văn bản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về việc Bên B không thực hiện bảo hành công trình theo thoả thuận và đánh giá năng lực của Bên B kém.

c) Trường hợp Bên A nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Bên B càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Bên A tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Bên A sau đó phải quyết định: \_

- Số tiền (nếu có) mà Bên A có quyền yêu cầu Bên B thanh toán;

- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót;

Bên A có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Bên B. Bên A chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Bên B hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Bên B theo khoản này;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

## 11.2. Nghĩa vụ của Bên A

a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Bên B quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của hợp đồng;

c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Bên B về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Bên B theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;

đ) Thuê tư vấn giúp Bên A giám sát theo quy định tại Điều 13 hoặc Điều 14 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thoả thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian 15 ngày bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên B trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Bên A không trả lời thì coi như Bên A đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Bên B;

h) Bên A phải có sẵn để cung cấp cho Bên B toàn bộ các số liệu liên quan mà Bên A có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

## **Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên B**

### 12.1. Quyền của Bên B

a) Được quyền đề xuất với Bên A về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BXD; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A.

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Bên A chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

c) Tiếp cận công trường:

- Bên A phải bàn giao cho Bên B mặt bằng thi công công trình để Bên B thực hiện hợp đồng.

- Trường hợp Bên B không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Bên A và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Bên B được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Bên B thì Bên B sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

## 12.2. Nghĩa vụ của Bên B

a) Bên B phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSMT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Bên A chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSMT, đảm bảo đúng quy định.

b) Trường hợp Bên A yêu cầu Bên B không sử dụng nhân sự của Bên B cho việc thực hiện hợp đồng của Bên A với lý do chính đáng, Bên B phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Bên B phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp Bên A xác định một nhân sự của Bên B tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

d) Bên B phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

đ) Bên B phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng và các quy định pháp luật hiện hành có hiệu lực khác.

e) Bên B phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

g) Bên B phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên A trong khoảng thời gian 07 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Bên B không trả lời thì được coi như Bên B đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên A.

h) Trong quá trình thực hiện công tác thanh tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền đối với công trình có yêu cầu xuất toán kinh phí liên quan đến giá trị công trình (nếu có), Bên B phải chịu trách nhiệm nộp trả lại ngân sách nhà nước trong thời vòng thời gian 07 ngày khi có yêu cầu của Bên A.

## 12.3. Nhân lực của Bên B

Nhân lực của Bên B phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Bên A có thể yêu cầu Bên B sa thải (hay tác động để sa thải) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Bên B nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Bên B sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế. Bên B phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

## 12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên B

Bên B phải trình cho Bên A những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên B trên công trường.

## 12.5. Hợp tác

Bên B phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên A; các Bên B khác do Bên A thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Bên B khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Bên B, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên B. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Bên B phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Bên B khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Bên A.

## 12.7. Định vị các mốc

Bên B phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Bên

B sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Bên A sẽ phối hợp có trách nhiệm xử lý về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Bên B phải có trách nhiệm để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Bên B bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì

Bên B sẽ thông báo cho Bên A và có quyền thực hiện theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

#### 12.8. Điều kiện về công trường

Bên B được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình.
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Bên B về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Bên B được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Bên B gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Bên B cho là không lường trước được, thì Bên B phải thông báo cho Bên A biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Bên A có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Bên B coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Bên B phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Bên A có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 21 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

#### 12.9. Đường đi và phương tiện

Bên B phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Bên B cần có, bao gồm lối vào công trường. Bên B cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Bên B phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên B hoặc người của Bên B gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Bên B không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Bên A hoặc những người khác;
- b) Bên B (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Bên B làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Bên B phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Bên A không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên B sẽ do Bên B chịu.

#### 12.10. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a) Bên B phải thông báo cho Bên A không muộn hơn 03 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được

vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Bên B phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên A đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Bên B.

#### 12.11. Thiết bị Bên B

Bên B phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên B phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên B không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên A. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Bên A đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Bên B ra khỏi công trường.

#### 12.12. Thiết bị và vật liệu do Bên A cấp (nếu có)

a) Bên A phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Bên B.

b) Bên B phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Bên A trong khi người của Bên B vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Bên A đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Bên B phải thanh toán số tiền này cho Bên A.

Bên A phải cung cấp, miễn phí “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Bên A. Bên A phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Bên B phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Bên A về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Bên A phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Bên A cấp sẽ phải được Bên B bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Bên B không làm giảm trách nhiệm của Bên A đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

#### 12.13. Hoạt động của Bên B trên công trường

Bên B phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Bên B có và được Bên A đồng ý là nơi làm việc. Bên B phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên B và nhân lực của Bên B chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Bên B phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên B phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Bên B phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Bên B, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Bên B phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Bên B có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Bên B hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 05 ngày sau khi Bên A cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên A có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Bên B sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên A.

#### 12.14. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên A. Bên B phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A để hướng dẫn giải quyết. Nếu Bên B gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Bên B phải thông báo cho Bên A và có quyền theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

**Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên A ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án)**

### 13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên A quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên A trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên A cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên B. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Bên A (với mục đích của hợp đồng) thì được xem như Bên A đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Bên A;

b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên B khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

### 13.2. Ủy quyền của Bên B tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Bên A. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Bên A nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Bên A, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì. Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền. Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu tư vấn trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Bên B có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Bên B có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

13.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Bên B bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Bên B sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Bên A phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra, về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trong trường hợp, Nhà thầu tư vấn hoặc một người được ủy quyền:

a) Đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói;

b) Nhận được sự đề nghị hoặc yêu cầu bằng văn bản về chỉ dẫn nhưng không trả lời bằng cách đưa ra ý kiến bằng văn bản trong vòng 03 ngày làm việc, sau khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu đó; Thì sự đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền

(trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng).

13.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn Nếu Bên A có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì không ít hơn 07 ngày trước khi dự định thay thế, Bên A phải thông báo cho Bên B thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Bên A không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Bên B có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên A các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

13.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (trường hợp Bên A không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Bên A) Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (thay mặt cho Bên A) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà thầu tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà thầu tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan. Nhà thầu tư vấn cần thông báo cho hai bên về từng thỏa thuận hay quyết định với lý lẽ bảo vệ của mình. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi và cho tới khi được xem xét theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

#### **Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên A ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)**

##### 14.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên A giao cho NTTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên A trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên A cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên B.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) NTTVGSTCXD không có quyền giám sát bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên A khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

##### 14.2. Trách nhiệm của NTTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Bên A).

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

##### 14.3. Thay thế NTTVGSTCXD

Nếu Bên A có ý định thay thế NTTVGSTCXD thì không ít hơn 05 ngày trước khi dự định thay thế, Bên A phải thông báo cho Bên B thông tin chi tiết tương ứng của NTTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Bên A không được thay thế NTTVGSTCXD bằng một người mà Bên B có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên A các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

#### **Điều 15. Nhà thầu phụ**

15.1. Danh sách Nhà thầu phụ: Bên B không đề xuất Nhà thầu phụ trong E-HSDT.

##### 15.2. Nhà thầu phụ do Bên A chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Bên A chỉ định là một Bên B được Bên A chỉ định cho Bên B thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Bên B không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Bên A đã yêu cầu.

b) Bên B có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Bên A chỉ định nếu công việc Bên B đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Bên A chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

15.3. Bên A có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Bên B (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

15.4. Hợp tác với Bên B khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B phải hợp tác với các Bên B khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Bên B, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Bên B khác, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Bên A, Bên B phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Bên A và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Bên A phải thông báo trước cho Bên B về việc này.

15.5. Hợp đồng thầu phụ phải thực hiện theo các quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

## **Điều 16. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

### 16.1. An toàn lao động

a) Bên B phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Bên B có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Bên B có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên B thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên B không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

### 16.2. Bảo vệ môi trường

a) Bên B phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên B thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Bên A, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Bên B thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng

công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

### 16.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

## **Điều 17. Điện, nước và an ninh công trường**

### 17.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Bên B phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Bên B cần.

Bên B có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Bên A; Bên B có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Bên B phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Bên B phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

### 17.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

- a) Bên B phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;
- b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Bên B và của Bên A và những người khác do Bên A (hoặc người thay mặt) thông báo cho Bên B biết.

## **Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A**

### 18.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Bên A:

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Bên A có thể ra thông báo yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

Bên A quyết định tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B không ít hơn 28 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

### 18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên A

Bên A sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Bên B:

- a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 18.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên A];
- b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Không có lý do chính đáng mà 30 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;
- d) Giao thầu phụ lớn hơn 30% giá trị công trình hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Bên A;
- đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;
- e) Bên A chấm dứt hợp đồng nếu Bên B dùng xe vận chuyển vật liệu thi công có kích thước thùng xe không đúng theo quy định, coi nới thùng xe, dùng các xe quá tải, quá khổ làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng giao thông.

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Bên A có thể bằng cách thông báo cho Bên B trước 28 ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Bên B ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Bên A có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Bên A trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên A theo hợp đồng.

Bên B phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Bên B và các hồ sơ thiết kế khác của Bên B cho Bên A. Tuy nhiên, Bên B sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Bên A có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Bên A và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Bên B và các tài liệu thiết kế khác do Bên B thực hiện hoặc do đại diện Bên B thực hiện.

Bên A sẽ thông báo cho Bên B giải phóng các thiết bị, công trình tạm của Bên B ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 10 ngày, Bên B phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

### 18.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 18.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Bên A] có hiệu lực, Bên A sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên B và các khoản tiền phải thanh toán cho Bên B cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

### 18.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] có hiệu lực, Bên A có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Bên B cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Bên A chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Bên B các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên A phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Bên B. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên A sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Bên B.

## **Điều 19. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên B**

### 19.1. Quyền tạm dừng công việc của Bên B

Nếu Bên A không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 56 ngày; Bên B có thể, sau khi thông báo cho Bên A không muộn hơn 28 ngày, sẽ tạm dừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Bên B được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Bên B theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên B đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 19.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Bên B].

Nếu Bên B tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Bên B phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Bên B phải thông báo cho Bên A và theo Điều 24 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

### 19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Bên B

Bên B được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Bên B không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Bên A về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

d) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên B có thể bằng thông báo trước 15 ngày cho Bên A để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d Bên B có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

#### 19.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Bên B

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Bên B sẽ ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên A hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Bên A toàn bộ tài liệu của Bên B, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên B đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

#### 19.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 19.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Bên B] đã có hiệu lực, Bên A sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Bên B;
- b) Thanh toán cho Bên B.

### **Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành**

20.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 20.2, khoản 20.3 Điều này.

#### 20.2. Bảo hiểm

- Bên B phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên B, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

#### 20.3. Bảo hành

##### a) Thời gian bảo hành:

- Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng, Bên B phải thực hiện việc bảo hành công trình theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.

- Thời gian bảo hành công trình là ..... tháng, kể từ ngày nghiệm thu công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

- Thời gian bảo hành đối với các thiết bị công trình, thiết bị công nghệ: theo quy định của nhà sản xuất, kể từ ngày nghiệm thu công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

##### b) Đảm bảo trách nhiệm bảo hành của Bên B:

- Bên A giữ lại 05% giá trị hợp đồng để đảm bảo trách nhiệm bảo hành của Bên B. Số tiền này sẽ được hoàn trả cho Bên B sau thời điểm kết thúc thời hạn bảo hành.

- Trường hợp Bên B nộp cho Bên A thư bảo lãnh bảo hành công trình do một Ngân hàng uy tín hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam cấp và được Bên A chấp nhận, Bên A sẽ trả cho Bên B số tiền giữ lại cho công tác bảo hành. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị tương đương 05% giá Hợp đồng, có hiệu lực kể từ ngày các bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao đưa vào sử dụng cho đến hết thời gian bảo hành cộng thêm 02 tháng (là thời gian dự kiến để sửa chữa, khắc phục các sai sót do lỗi của Bên B trong giai đoạn bảo hành). Nếu vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa thực hiện xong nghĩa vụ sửa chữa, khắc phục các sai sót (nếu có) thì Bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng chuyển số tiền bảo lãnh bảo hành vào tài khoản của Bên A để phục vụ công tác bảo hành.

- Khi hết thời gian bảo hành công trình Bên A, Bên B và các bên liên quan sẽ tiến hành kiểm tra công trình và lập biên bản xác nhận kết thúc thời hạn bảo hành. Trường hợp các bên xác nhận công trình không có sai sót, khiếm khuyết nào cần sửa chữa, khắc phục, Bên A sẽ lập thủ tục hoàn trả số tiền bảo hành công trình cho Bên B hoặc có văn bản giải chấp bảo lãnh bảo hành cho Bên B. Trường hợp các bên xác nhận công trình có sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thi công và Bên A

yêu cầu Bên B phải sửa chữa, khắc phục thì trong vòng không quá 05 (năm) ngày sau khi nhận được thông báo của Bên A, Bên B phải tiến hành việc sửa chữa các lỗi này. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên B không bắt đầu thực hiện công việc sửa chữa thì Bên A có quyền thuê bên thứ ba thực hiện và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa sẽ do Bên B chịu. Bên B phải thanh toán cho bên thứ ba trong vòng 05 (năm) ngày, sau khi nhận được thông báo của Bên A về các khoản chi phí sửa chữa. Trường hợp Bên B không thanh toán thì Bên A sẽ dùng số tiền bảo đảm bảo hành của Bên B để thanh toán. Nếu số tiền này không đủ cho việc thanh toán các chi phí trên thì Bên A sẽ thực hiện theo các điều khoản khiếu nại và xử lý tranh chấp.

- Bên B chỉ được hoàn trả tiền bảo lãnh bảo hành hoặc giải chấp bảo lãnh bảo hành sau khi được Bên A xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

- Bên B có quyền từ chối bảo hành trong các trường hợp hư hỏng, khiếm khuyết phát sinh không phải do lỗi của Bên B gây ra hoặc do nguyên nhân bất khả kháng.

- Đối với các hạng mục công trình thuộc gói thầu trong quá trình thi công có khiếm khuyết về chất lượng hoặc xảy ra sự cố đã được Bên B sửa chữa, khắc phục thì thời gian bảo hành của các hạng mục công trình này sẽ được Bên A và Bên B thỏa thuận tăng thêm tối thiểu 06 tháng và mức tiền bảo đảm bảo hành của các hạng mục công trình này tăng từ 5% lên 10% giá trị hợp đồng.

- Sau khi kết thúc thời gian bảo hành, nếu công trình xảy ra hư hỏng, khiếm khuyết về chất lượng do lỗi của mình gây ra, Bên B thi công xây dựng và các Bên B khác có liên quan vẫn phải chịu trách nhiệm về chất lượng công trình và khắc phục các hư hỏng, khiếm khuyết của công trình tương ứng với phần công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tùy theo mức độ vi phạm, các Bên B sẽ bị xử lý theo quy định.

- Bên B chỉ hết trách nhiệm bảo hành khi có biên bản xác nhận kết thúc bảo hành của Bên A.

## **Điều 21. Rủi ro và bất khả kháng**

### **21.1. Rủi ro và bất khả kháng**

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

### **21.2. Hậu quả của các rủi ro**

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 21.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Bên B, thì Bên B phải ngay lập tức gửi thông báo cho Bên A và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Bên A yêu cầu.

### **21.3. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro**

Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Bên A. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Bên A.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Bên A, Bên B sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Bên B nào trong khoảng thời gian Bên B đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 21.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Bên B đối với rủi ro], Bên B sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Bên B, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Bên B đúng với hợp đồng.

Bên B phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Bên B và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

### **21.4. Bồi thường rủi ro**

Bên B phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên A, các nhân viên của Bên A đối với các

khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tồn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên A, các nhân viên của Bên A hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên B, nhân lực của Bên B hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Bên A phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên B, các nhân viên của Bên B đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên A, các nhân viên của Bên A.

#### 21.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

#### 21.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Bên B bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 21.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Bên B sẽ có quyền theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản

8.4 của hợp đồng [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 21.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Bên A phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

21.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 21.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 03 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Bên A sẽ phải thanh toán cho Bên B:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên B, hoặc những thứ Bên B có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên A khi đã được Bên A thanh toán và Bên B sẽ để cho Bên A tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Bên nhận thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Bên B khỏi công trình;

e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Bên B thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

### **Điều 22. Sự kiện bồi thường**

22.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

- a) Bên A không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;
- b) Bên A sửa đổi lịch hoạt động của các Bên B khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Bên B trong hợp đồng này;
- c) Bên A thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;
- d) Bên A yêu cầu Bên B tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;
- đ) Bên A không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;
- e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các Bên B (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường;
- g) Bên A yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;
- h) Các Bên B khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Bên A không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Bên B;
- i) Tạm ứng chậm;
- k) Bên B chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Bên A;
- l) Bên A chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

22.2. Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng.

22.3. Sau khi Bên B cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Bên B, Bên A phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Bên B không hợp lý thì Bên A sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Bên A lập.

Bên B có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Bên A bị ảnh hưởng nặng nề do việc Bên B không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Bên A.

### **Điều 23. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng**

23.1. Thưởng hợp đồng: Không.

23.2. Phạt vi phạm hợp đồng

- Bên B vi phạm về chất lượng hoặc vật tư không đúng chủng loại Bên B bị phạt 01% giá trị hợp đồng cho mỗi lần vi phạm.

- Bên B vi phạm về thời hạn Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, thì cứ chậm tiến độ mỗi tháng (30 ngày) Bên B sẽ chịu phạt 01% giá trị hợp đồng. Trong quá trình quản lý và điều hành dự án, Bên A xét thấy Bên B thi công quá chậm so với tiến độ thi công hoàn thành của cả gói thầu; để khắc phục và đẩy nhanh tiến độ thì hai bên tiến hành lập và quản lý tiến độ thi công chi tiết theo từng tháng (30 ngày). Nếu Bên B chậm tiến độ so với tiến độ chi tiết của từng tháng, sau 07 ngày làm việc kể từ khi Bên A có thông báo nhắc nhở mà Bên B không có giải trình cụ thể hoặc biện pháp khắc phục thì bị phạt 5% giá trị phần khối lượng bị vi phạm cho thời gian mỗi tháng kéo dài.

- Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong Hợp đồng, thì bị phạt 01% giá trị hợp đồng và Bên B phải làm lại cho đủ số lượng và đúng chất lượng. Bên Bên A có quyền áp dụng biện pháp chế tài để xử lý.

Tổng mức phạt của hợp đồng không vượt quá 12% giá trị hợp đồng, và đây là mức giới hạn mà Bên A có thể xem xét để đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

### **Điều 24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp**

#### 24.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

#### 24.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 28 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

24.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

### **Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng**

#### 25.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Bên B sẽ trình cho Bên A 10 bộ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên A đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B;
- Hồ sơ hoàn công, hồ sơ chất lượng, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thoả thuận trong Hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Bên B giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là 07 bộ hồ sơ.

#### 25.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của Hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên A], Điều 19 của Hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên B].

b) Ngay sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng.

#### 25.3. Chấm dứt trách nhiệm của Bên A

Bên A sẽ không chịu trách nhiệm với Bên B về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

### **Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng**

26.1. Hợp đồng này (bao gồm Phụ lục số 01) có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Bên A đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 cho đến khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng và tiến hành thanh lý hợp đồng.

26.2. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

- a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Bên A, Bên B và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
- b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

**Điều 27. Điều khoản chung**

27.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

27.2. Hai Bên A và B có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh, không Bên nào được tự ý làm trái hoặc thay đổi điều khoản ghi trong Hợp đồng. Những nội dung không được quy định trong hợp đồng thì khi phát sinh công việc các Bên sẽ áp dụng pháp luật hiện hành, các quy định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện.

27.3. Những bổ sung, điều chỉnh (nếu có) phải được sự đồng ý của cả hai Bên bằng văn bản bổ sung hoặc phụ lục Hợp đồng.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU  
TU/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật tỉnh  
Bà Rịa - Vũng Tàu**

*Các điều khoản nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo, điều khoản chính thức sẽ được hoàn thiện trong quá trình hoàn thiện, ký kết hợp đồng.*

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**  
(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc <sup>(2)</sup>	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục <sup>(3)</sup>
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ [Hệ thống tự tính]			

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]

**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG***(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Hạng mục 1:</b>					
1						
2						
3						
<b>II</b>	<b>Hạng mục 2:</b>					
1						
2						
3						
<b>III</b>	<b>Hạng mục...</b>					
...	....					
<b>Giá hợp đồng</b> (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU***[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]***ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ***[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu]*